UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THƯỜNG XUÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1410/QĐ-UBND	*Thường Xuân, ngày 17 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thường Xuân năm 2014

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2015/NQ-HĐND ngày 03/7/2015 của Hội đồng nhân dân huyện Thường Xuân khóa XIX, kỳ họp thứ 11 về việc phê duyệt tổng quyết toán thu NSNN, chi NSĐP huyện Thường Xuân năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương huyện Thường Xuân năm 2014.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 quyết định (để t/h);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy (để b/c);
- TT HĐND huyện (để b/c);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- Ban KT huyện ủy, HĐND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cầm Bá Xuân

Phụ biểu 01:

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng

PHẦN THU:

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó	
			NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ THU NSĐP (I+II+III+IV)	**636.803.315.212**	**530.390.975.273**	**106.412.339.939**
I	**Tổng thu cân đối NSĐP**	**66.853.572.523**	**58.721.760.324**	**8.131.812.199**
1	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí và thu khác	47.953.230.091	42.716.643.228	5.236.586.863
	Trong đó:			
	- Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	29.399.443.085	29.013.093.085	386.350.000
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	18.553.787.006	13.703.550.143	4.850.236.863
2	Thu tiền huy động đầu tư theo K3-Đ8 Luật NSN	0		
3	Thu kết dư năm trước	4.354.439.303	2.159.225.967	2.195.213.336
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang	14.545.903.129	13.845.891.129	700.012.000
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**567.953.141.340**	**470.377.537.340**	**97.575.604.000**
	Bổ sung cân đối ngân sách	455.659.120.000	376.595.000.000	79.064.120.000
	Bổ sung có mục tiêu	112.294.021.340	93.782.537.340	18.511.484.000
III	**Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	**0**	**0**	**0**
	Hoàn trả các khoản phát sinh trong năm			
	Hoàn trả các khoản phát sinh năm trước			
IV	**Khoản thu để lại quản lý qua NSNN**	**1.996.601.349**	**1.291.677.609**	**704.923.740**

PHẦN CHI:

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó	
			NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP (I+II+III+IV)	**631.539.801.738**	**526.448.202.511**	**105.091.599.227**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**530.531.643.339**	**426.144.967.852**	**104.386.675.487**
1	Chi đầu tư và ĐT phát triển	42.683.037.452	33.152.299.452	9.530.738.000
2	Chi trả nợ (gốc và lãi) theo K3-Đ8 luật NSNN	0		
3	Chi thường xuyên	452.107.985.581	359.167.572.094	92.940.413.487
4	Chi dự phòng ngân sách	0	0	0
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	35.740.620.306	33.825.096.306	1.915.524.000
II	**Chi bổ sung cho NS cấp dưới**	**97.575.604.000**	**97.575.604.000**	**0**
	Chi bổ sung cân đối	79.064.120.000	79.064.120.000	
	Chi bổ sung mục tiêu	18.511.484.000	18.511.484.000	
III	**Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	**1.435.953.050**	**1.435.953.050**	**0**
	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong năm			
	Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước	1.435.953.050	1.435.953.050	
IV	**Chi từ nguồn thu để lại QLNN**	**1.996.601.349**	**1.291.677.609**	**704.923.740**
Chênh lệch thu - chi		**5.263.513.474**	**3.942.772.762**	**1.320.740.712**

Phụ biểu 02:

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 1410 /QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				S.sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**26.459.000.000**	**39.007.164.000**	**75.266.355.152**	**648.433.056**	**5.767.748.224**	**60.013.437.933**	**8.836.735.939**	**284,46%**	**192,96%**
I	**TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN**	**26.459.000.000**	**36.786.768.000**	**73.269.753.803**	**648.433.056**	**5.767.748.224**	**58.721.760.324**	**8.131.812.199**	**276,92%**	**199,17%**
1	**Thu nội địa**	**26.459.000.000**	**36.786.768.000**	**54.369.411.371**	**648.433.056**	**5.767.748.224**	**42.716.643.228**	**5.236.586.863**	**205,49%**	**147,80%**
1.1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương**	**12.430.000.000**	**12.430.000.000**	**27.488.972.326**	**0**	**101.168.000**	**27.387.804.326**	**0**	**221,15%**	**221,15%**
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng			100.000.000		100.000.000				
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.168.000		1.168.000				
1.1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước			0						
1.1.4	Thuế tài nguyên	12.430.000.000	12.430.000.000	27.378.804.326			27.378.804.326			
1.1.5	Thuế môn bài			9.000.000			9.000.000			
1.1.6	Thu khác			0						
1.2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương**	**5.900.000.000**	**6.070.000.000**	**2.805.204.411**	**0**	**2.708.612.861**	**96.591.550**	**0**	**47,55%**	**46,21%**
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng	5.900.000.000	6.070.000.000	2.679.312.379		2.679.312.379			45,41%	44,14%
1.2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			28.600.482		28.600.482				
1.2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước									
1.2.4	Thuế tài nguyên			89.691.550			89.691.550			
1.2.5	Thuế môn bài			6.900.000			6.900.000			
1.2.6	Thu khác			700.000		700.000				
1.3	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư n.ngoài**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1.3.1	Thuế giá trị gia tăng									
1.3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3.3	Thuế tài nguyên									
1.3.4	Thuế môn bài									
1.3.5	Tiền thuê đất									
1.3.6	Thu khác									
1.4	**Thu từ CTN và D.vụ ngoài QD**	**1.127.000.000**	**1.327.000.000**	**7.451.055.853**	**0**	**712.245.362**	**5.618.168.982**	**1.120.641.509**	**661,14%**	**561,50%**
1.4.1	Thuế giá trị gia tăng			5.664.330.435		57.342.174	4.878.911.715	728.076.546		
1.4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			794.909.829		654.903.188	134.653.110	5.353.531		
1.4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt HH, DV trong nước									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				S.sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1.4.4	Thuế tài nguyên	680.000.000	860.000.000	558.373.881			444.956.731	113.417.150	82,11%	64,93%
1.4.5	Thuế môn bài	297.000.000	297.000.000	348.775.000			78.500.000	270.275.000	117,43%	117,43%
1.4.6	Thu khác ngoài QD	150.000.000	170.000.000	84.666.708			81.147.426	3.519.282	56,44%	49,80%
1.5	**Lệ phí trước bạ**	**2.600.000.000**	**2.650.000.000**	**3.172.038.300**			**2.994.293.260**	**177.745.040**	**122,00%**	**119,70%**
1.6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**30.000.000**	**35.000.000**							
1.7	**Thuế nhà đất**			**78.840.030**		**2.631.492**	**2.631.492**	**73.577.046**		
1.8	**Thuế thu nhập đối với người có thu nhập**	**600.000.000**	**650.000.000**	**784.928.052**		**19.298.578**	**272.688.069**	**492.941.405**	**130,82%**	**120,76%**
1.9	**Thu phí và lệ phí**	**430.000.000**	**1.150.000.000**	**270.859.116**	**75.910.516**	**0**	**11.378.600**	**183.570.000**	**62,99%**	**23,55%**
i	Phí, lệ phí TW			75.910.516	75.910.516					
2	Phí, lệ phí địa phương	430.000.000	1.150.000.000	194.948.600	0	0	11.378.600	183.570.000	45,34%	16,95%
	Phí bảo vệ MT và KTKS			*0*						
a	*- Phí và lệ phí tỉnh, huyện*	*180.000.000*	*400.000.000*	*11.378.600*			*11.378.600*		6,32%	2,84%
b	*- Phí , lệ phí xã*	*250.000.000*	*750.000.000*	*183.570.000*				*183.570.000*	73,43%	24,48%
1.10	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**									
1.11	**Thu tiền sử dụng đất**	**2.000.000.000**	**9.900.000.000**	**9.204.240.200**		**1.140.270.000**	**5.370.694.400**	**2.693.275.800**	**460,21%**	**92,97%**
1.12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**17.000.000**	**40.000.000**	**78.202.776**		**31.281.110**	**31.281.110**	**15.640.556**	**460,02%**	**195,51%**
1.13	**Thu cấp tiền khai thác khoáng sản**	**1.225.000.000**	**1.225.000.000**	**626.226.153**		**250.490.461**	**187.867.845**	**187.867.847**	**51,12%**	**51,12%**
1.14	**Các khoản thu tại xã**	**50.000.000**	**50.000.000**	**202.780.000**	**0**	**0**	**0**	**202.780.000**	**405,56%**	**405,56%**
	Tr.đó: - Thu hoa lợi từ quỹ đất công	*50.000.000*	*50.000.000*	*163.530.000*				*163.530.000*	327,06%	327,06%
	- Thu hồi các khoản chi năm trước									
	- Thu phạt, tịch thu			*1.250.000*				*1.250.000*		
	- Thu khác tại xã			*38.000.000*				*38.000.000*		
1.15	**Thu khác NS**	**50.000.000**	**1.259.768.000**	**2.206.064.154**	**572.522.540**	**801.750.360**	**743.243.594**	**88.547.660**	**4412,13%**	**175,12%**
1	Thu từ các hoạt động sự nghiệp									
2	Thu đền bù do thu hồi quỹ đất công NS tỉnh									
3	Thu các khoản tiền phạt	0	0	1.134.016.372	290.382.540	708.998.660	134.635.172	0		
a	*Các khoản tiền phạt của tòa án*			*0*						
b	*Phạt vi phạm giao thông, trật tự, đô thị*			*414.832.200*	*290.382.540*	*124.449.660*				
c	*Phạt vi phạm HC về thuế do Hải quan thực hiện*									
d	*Phạt vi phạm HC về thuế do Thuế quan thực hiện*			*0*						
e	*Các khoản tiền phạt khác*			*719.184.172*		*584.549.000*	*134.635.172*			
4	Thu các khoản tịch thu	0	0	320.910.000	280.910.000	0	40.000.000	0		
a	*Tịch thu do Quản lý thị trường thực hiện*									
b	*Tịch thu do ngành kiểm lâm thực hiện*			*40.000.000*			*40.000.000*			
c	*Các khoản tịch thu khác*			*280.910.000*	*280.910.000*					
5	Thu hồi các khoản chi năm trước			194.393.000		8.752.000	185.641.000			
6	Thu tiền thanh lý nhà làm việc									
7	Thu tiền bán tài sản khác			1.530.000	1.230.000	300.000				
8	Thu do các cấp NS h.trả các khoản thu năm									
9	Các khoản thu khác			555.214.782		83.699.700	382.967.422	88.547.660		
1.16	**Thu phí xăng dầu**									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				S.sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
2	**Các khoản thu xuất, nhập khẩu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
2.1	Thuế XNK, TTĐB hàng N.khẩu									
2.2	Thuế VAT hàng nhập khẩu									
3	**Thu vay theo khoản 3 điều 8**									
4	**Thu kết dư NS năm trước**			**4.354.439.303**			**2.159.225.967**	**2.195.213.336**		
5	**Thu chuyển nguồn NS năm trước sang**			**14.545.903.129**			**13.845.891.129**	**700.012.000**		
II	**Các khoản thu để lại chi QL qua NSNN**	**0**	**2.220.396.000**	**1.996.601.349**	**0**	**0**	**1.291.677.609**	**704.923.740**		**89,92%**
1	Thu học phí		720.396.000	580.786.000			580.786.000			
2	Thu viện phí									
3	Thu đóng góp		1.500.000.000	1.164.150.000			600.000.000	564.150.000		77,61%
4	Thu phí, lệ phí quản lý qua NS			251.665.349			110.891.609	140.773.740		
5	Khác			0						
B	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**379.304.000.000**	**379.304.000.000**	**567.953.141.340**	**0**	**0**	**470.377.537.340**	**97.575.604.000**	**149,74%**	**149,74%**
I	**Bổ sung cân đối**	**379.304.000.000**	**379.304.000.000**	**455.659.120.000**			**376.595.000.000**	**79.064.120.000**	**120,13%**	**120,13%**
-	*Trong đó: - Chi tiết kiệm CCTL*	*2.709.000.000*	*2.709.000.000*							
II	**Bổ sung có mục tiêu**			**112.294.021.340**			**93.782.537.340**	**18.511.484.000**		
C	**Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách**			**1.435.953.050**		**1.435.953.050**				
I	**Hoàn trả các khoản thu trong năm**									
II	**Hoàn trả các khoản thu năm trước**									
D	**Thu bán trái phiếu**			**0**						
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**405.763.000.000**	**418.311.164.000**	**644.655.449.542**	**648.433.056**	**7.203.701.274**	**530.390.975.273**	**106.412.339.939**	**158,87%**	**154,11%**

Phụ biểu 03:

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 1410 /QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**405.266.000.000**	**415.584.768.000**	**530.531.643.339**	**426.144.967.852**	**104.386.675.487**	**130,91%**	**127,66%**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.000.000.000**	**14.565.000.000**	**42.683.037.452**	**33.152.299.452**	**9.530.738.000**	**2134,15%**	**293,05%**
1.1	Chi đầu tư XDCB	2.000.000.000	14.565.000.000	42.683.037.452	33.152.299.452	9.530.738.000	2134,15%	293,05%
1.1.1	Chi đầu tư XDCB từ các nguồn cân đối NSĐP			0				
1.1.2	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	2.000.000.000	7.900.000.000	6.303.435.450	3.739.369.000	2.564.066.450	315,17%	79,79%
1.1.3	Chi từ nguồn nguồn xổ số mục tiêu và NS các xã tự c.đối			0				
1.1.4	Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, CT135, 661			0				
1.1.5	Nguồn bổ sung có mục tiêu		3.265.000.000	30.782.363.000	24.067.472.000	6.714.891.000		
1.1.6	Chi thực hiện các DA bằng nguồn vốn ngoài nước			2.000.000.000	2.000.000.000			
1.1.7	Vốn sự nghiệp		3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000			100,00%
1.1.8	Chi từ nguồn tăng thu			0				
1.1.9	Khác		200.000.000	397.239.002	145.458.452	251.780.550		
1.2	Chi hỗ trợ DN cung ứng sản phẩm công ích			0				
2	**Trả nợ gốc, lãi tiền vay**			**0**				
3	**Chi thường xuyên**	**396.543.000.000**	**394.296.768.000**	**452.107.985.581**	**359.167.572.094**	**92.940.413.487**	**23**	**15**
3.1	Chi quốc phòng, an ninh	5.579.000.000	6.114.608.000	11.220.887.783	5.155.666.000	6.065.221.783	201,13%	183,51%
	- Chi quốc phòng	3.392.000.000	3.526.196.000	6.815.959.971	4.723.466.000	2.092.493.971	200,94%	193,29%
	- Chi an ninh	2.187.000.000	2.588.412.000	4.404.927.812	432.200.000	3.972.727.812	201,41%	170,18%
3.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	253.625.000.000	248.908.000.000	257.803.976.800	257.486.566.500	317.410.300	101,65%	103,57%
3.2.1	Chi sự nghiệp giáo dục			252.564.429.800	252.247.019.500	317.410.300		
3.2.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		243.489.277.000	2.977.240.000	2.977.240.000			1,22%

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
3.2.3	Chi đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ và KT		5.418.723.000	2.262.307.000	2.262.307.000			41,75%
3.3	Chi sự nghiệp y tế	22.062.000.000	22.062.000.000	33.437.459.600	33.408.226.600	29.233.000	151,56%	151,56%
	Trong đó: Chi khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6T			0				
3.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ + khuyến công	35.000.000	135.000.000	35.000.000	35.000.000		100,00%	25,93%
3.5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin +TDTT	2.224.000.000	1.409.909.000	1.736.164.500	1.583.774.000	152.390.500	78,06%	123,14%
3.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.980.000.000	2.265.722.000	2.481.402.000	2.266.452.000	214.950.000	125,32%	109,52%
3.7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	19.810.000.000	19.398.344.000	23.082.365.674	8.374.454.340	14.707.911.334	116,52%	118,99%
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế	7.754.000.000	5.938.842.000	24.824.765.763	19.761.778.263	5.062.987.500	320,15%	418,01%
3.8.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi		2.631.842.000	17.317.826.763	13.118.049.263	4.199.777.500		658,01%
3.8.2	Chi sự nghiệp thủy sản			0				
3.8.3	Chi sự nghiệp giao thông		302.000.000	6.990.939.000	6.127.729.000	863.210.000		2314,88%
3.8.4	Chi sự nghiệp Kiến thiết thị chính		500.000.000	0				0,00%
3.8.5	Chi sự nghiệp kinh tế khác		2.505.000.000	516.000.000	516.000.000			20,60%
3.9	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	82.754.000.000	83.101.828.000	96.256.963.461	29.866.654.391	66.390.309.070	116,32%	115,83%
3.9.1	Chi quản lý nhà nước		74.550.888.000	63.306.291.616	15.147.085.391	48.159.206.225		84,92%
3.9.2	Chi hoạt động đảng, tổ chức chính trị		8.550.940.000	31.986.731.845	13.796.109.000	18.190.622.845		374,07%
3.9.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể			963.940.000	923.460.000	40.480.000		#DIV/0!
3.10	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách			0				
3.11	Chi sự nghiệp môi trường	620.000.000	605.000.000	334.000.000	334.000.000		53,87%	55,21%
3.12	Chi khác ngân sách	100.000.000	1.359.768.000	895.000.000	895.000.000		895,00%	65,82%
3.13	Chi nguồn chưa phân bổ		288.747.000	0				0,00%
3.14	Chi cải cách tiền lương 2014		2.709.000.000					0,00%
4	**Chi dự phòng ngân sách**	**6.723.000.000**	**6.723.000.000**	**0**			**0,00%**	**0,00%**
5	**Chi chuyển nguồn**			**35.740.620.306**	**33.825.096.306**	**1.915.524.000**		
II	**Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN**	**0**	**2.220.396.000**	**1.996.601.349**	**1.291.677.609**	**704.923.740**		**89,92%**
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**		**1.500.000.000**	**1.164.150.000**	**600.000.000**	**564.150.000**		**77,61%**

TT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
2	**Chi thường xuyên**	**0**	**720.396.000**	**832.451.349**	**691.677.609**	**140.773.740**		
2.1	Chi quốc phòng, an ninh			0				
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		720.396.000	580.786.000	580.786.000			
2.3	Chi SN y tế			0				
2.4	Chi SN Văn hóa thông tin			0				
2.5	Chi quản lý nhà nước			251.665.349	110.891.609	140.773.740		
2.6	Chi SN đảm bảo xã hội			0				
2.7	Chi SN kinh tế			0				
	- SN nông, lâm, thủy lợi			0				
	- SN giao thông			0				
III	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**	**0**	**0**	**97.575.604.000**	**97.575.604.000**	**0**		
1	Bổ sung cân đối			79.064.120.000	79.064.120.000			
2	Bổ sung có mục tiêu			18.511.484.000	18.511.484.000			
IV	**Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	**0**	**0**	**1.435.953.050**	**1.435.953.050**	**0**		
1	Hoàn trả các khoản phát sinh trong năm			0				
2	Hoàn trả các khoản phát sinh năm trước			1.435.953.050	1.435.953.050			
	TỔNG SỐ (I+II+III+IV)	**405.266.000.000**	**417.805.164.000**	**631.539.801.738**	**526.448.202.511**	**105.091.599.227**	**130,91%**	**217,58%**

Phị biểu 04:

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP HUYỆN NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 1410 /QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Các cơ quan, đơn vị	Số quyết toán chi NS	Tr. đó: SN Y tế
	Tổng số	**73.704.514.940**	**33.408.226.600**
1	Văn phòng UBND	12.047.631.000	
2	Văn phòng Huyện ủy	8.706.890.000	
3	Hội đồng nhân dân	1.441.207.000	
4	UB Mặt trận tổ quốc huyện	1.362.564.000	
5	Hội Cựu chiến binh	738.940.000	
6	Hội nông dân huyện	894.126.000	
7	Hội Phụ nữ	930.959.000	
8	Huyện đoàn	1.012.629.000	
9	Trạm Khuyến nông	2.330.163.000	
10	Trung tâm VH - TDTT	1.583.774.000	
11	Đài Truyền thanh - Truyền hình	2.266.452.000	
12	Phòng Nội vụ	939.021.000	
13	Phòng LĐ - TBXH	39.450.158.940	33.408.226.600

Phụ biểu 05:

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ 2014

(Kèm theo Quyết định số 1410 /QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Các cơ quan, đơn vị	Số quyết toán chi NS	Ghi chú
	Tổng số	**105.091.599.227**	**0**
1	Ngọc Phụng	9.101.508.828	
2	Thị trấn	6.589.346.100	
3	Xuân Cao	6.400.065.800	
4	Thọ Thanh	4.119.813.914	
5	Xuân Lộc	5.303.546.500	
6	Xuân Lẹ	4.801.934.020	
7	Luận Thành	5.377.413.156	
8	Yên Nhân	5.908.243.500	
9	Tân Thành	5.302.861.426	
10	Lương Sơn	8.034.782.770	
11	Xuân Thắng	5.514.381.400	
12	Xuân Dương	7.722.037.500	
13	Luận Khê	6.011.133.860	
14	Vạn Xuân	8.177.978.800	
15	Xuân Cẩm	5.453.498.646	
16	Xuân Chinh	5.115.523.007	
17	Bát Mọt	6.157.530.000	

Phụ biểu 06:

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Kèm theo Quyết định số 1910 /QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của UBND huyện Thường Xuân)

Đơn vị: đồng

STT	Các cơ quan, đơn vị	Số quyết toán chi NS	Ghi chú
	Tổng số	**256.042.902.249**	**0**
I	**Khối Tiểu học**	**104.010.466.711**	
1	Bát Mọt 1	4.561.701.000	
2	Bát Mọt 2	2.314.465.000	
3	Yên Nhân 1	3.069.063.000	
4	Yên Nhân 2	3.433.645.000	
5	Lương Sơn 1	6.102.665.970	
6	Lương Sơn 2	2.381.674.982	
7	Ngọc phụng 1	5.545.436.000	
8	Ngọc phụng 2	3.647.493.000	
9	Thị trấn	4.229.607.000	
10	Xuân Cẩm	6.252.085.000	
11	Xuân Dương	4.929.622.000	
12	Thọ Thanh	5.591.352.000	
13	Xuân Cao 1	4.346.363.000	
14	Xuân Cao 2	2.590.753.000	
15	Vạn Xuân 1	3.914.456.000	
16	Vạn Xuân 2	2.379.325.000	
17	Xuân Chinh	4.086.591.000	
18	Xuân Lẹ	4.798.970.000	
19	Xuân Thắng	4.208.064.000	
20	Xuân Lộc	4.584.574.000	
21	Tân Thành 1	3.886.378.000	
22	Tân Thành 2	2.310.296.000	
23	Luận Thành 1	5.337.605.000	
24	Luận Thành 2	1.975.720.000	
25	Luận Khê 1	3.350.909.000	
26	Luận Khê 2	4.181.652.759	
II	**Khối THCS:**	**85.466.165.000**	
1	Ngọc Phụng	5.329.407.000	
2	Xuân Dương	4.675.146.000	
3	Thọ Thanh	4.941.978.000	
4	Thị Trấn	3.311.085.000	
5	DT Nội trú	9.180.625.000	
6	Xuân Cao	4.185.106.000	
7	Xuân Lẹ	4.268.928.000	
8	Xuân Thắng	3.353.634.000	

STT	Các cơ quan, đơn vị	Số quyết toán chi NS	Ghi chú
9	Tân Thành	3.661.743.000	
10	Luận Thành	5.934.792.000	
11	Luận Khê	6.771.736.500	
12	Vạn Xuân	4.586.728.000	
13	Yên Nhân	4.292.654.000	
14	Xuân Chinh	3.519.983.500	
15	Xuân Lộc	3.437.533.000	
16	Xuân Cẩm	4.309.522.000	
17	Bát Mọt	4.802.493.000	
18	Lương Sơn	4.903.071.000	
III	**Khối Mầm Non:**	**53.437.950.538**	
1	Thị trấn	2.694.760.000	
2	Xuân Dương	3.905.561.000	
3	Vạn Xuân	3.930.985.000	
4	Ngọc Phụng	4.353.181.000	
5	Lương Sơn	4.160.566.000	
6	Yên Nhân	2.639.996.000	
7	Bát Mọt	2.911.436.038	
8	Thọ Thanh	3.023.862.500	
9	Xuân Cẩm	2.575.434.000	
10	Xuân Chinh	1.930.286.000	
11	Xuân Lẹ	2.410.986.000	
12	Xuân Lộc	2.661.096.000	
13	Xuân Thắng	2.636.586.000	
14	Tân Thành	3.245.829.000	
15	Luận Khê	3.302.959.000	
16	Luận Thành	3.508.864.000	
17	Xuân Cao	2.928.791.000	
18	Cửa Đặt	616.772.000	
IV	**SNGD khác:**	**13.128.320.000**	
1	TT GD-TX	2.824.825.000	
2	Phòng GD - ĐT	5.588.948.000	
3	TT BD chính trị	1.737.307.000	
4	TT dạy nghề	2.977.240.000	